TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 23/9/2022
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hữu Trí

2. Bà Mai Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 316/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp "*Ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 171/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Quỳnh N**,** sinh năm 1992 (Có Đơn xin vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ X, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Số Y, đường L, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Lê Thành L, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ X, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 06/6/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Bà Lê Thị Quỳnh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông L tự tìm hiểu quen biết nhau tiến tới hôn nhân vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang ngày 30/12/2015.

Sau khi kết hôn bà về sống và làm dâu bên chồng, đến năm 2015 thì vợ

chồng về bên gia đình bà ở, đến năm 2019 thì vợ chồng về sống bên chồng.Đến tháng 10 năm 2021 bà và ông L xảy ra mâu thuẫn trầm trọng bà về nhà và đi làm công nhân ở tỉnh D. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà và ông L bất đồng quan điểm, ông L nhậu nhẹt, cờ bạc dẫn đến nợ nần, bà đã nhiều lần trả nợ thay và khuyên ông L nhưng không được. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và giữa cả hai không thể hoà giải đoàn tụ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Quỳnh Nhã U, sinh ngày 02/01/2016 và Lê Gia P, sinh ngày 15/11/2019. Trong Đơn khởi kiện bà trình bày cháu U đang sống với bà và cháu P đang sống với ông L. Sau khi ly hôn bà yêu cầu nuôi cháu U, đồng ý giao cháu P cho ông L nuôi, không ai cấp dưỡng. Tuy nhiên sau khi bà khởi kiện thì ông L đã giao cháu P cho bà nuôi luôn. Vì vậy bà thay đổi yêu cầu: Bà yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2022, bị đơn – Ông Lê Thành L trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà N kết hôn năm 2015, hôn nhân do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn A. Cả hai chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn trong vấn đề tiền bạc, trong mùa dịch vợ chồng không làm ra tiền nên thường cắn đắng nhau. Trước đây thường ngày ông chạy xe tải đi mua trái cây về bán, bà N ở nhà bán thuốc tây. Làm có tiền ông có đưa cho vợ để lo sinh hoạt trong gia đình. Sau đó do làm ăn lỗ lã, từ việc vay tiền mua xe tải dẫn đến nợ nần nên cuộc sống tiền bạc của vợ chồng eo hẹp dẫn đến việc vợ chồng giận nhau. Ông bà đã ly thân nhau từ tháng 11 năm 2021 đến nay. Ông còn thương vợ thương con tuy nhiên bà N kiên quyết ly hôn thì ông cũng không níu kéo và đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Giữa ông và bà N có 02 con chung tên Lê Quỳnh Nhã U, sinh ngày 02/01/2016 và Lê Gia P, sinh ngày 15/11/2019. Khi bà N đi thì dẫn theo cháu U, còn cháu P ở với ông. Khi bà N về gửi đơn ly hôn ông có năn nĩ và hàn gắn nhưng bà N không đồng ý. Thời gian gần đây do hoàn cảnh gia đình ba và mẹ ông mới mất, nhà đơn chiếc không có ai nên ông gửi cháu P cho bà N nuôi để ông đi làm. Trường hợp nếu Toà án giải quyết ông và bà N ly hôn thì ông đồng ý giao 02 con chung cho bà N trực tiếp nuôi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, ông đồng ý tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước

thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông L; Về con chung: Giao 02 con chung cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của ông L cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà N và ông L xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N và ông L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Thị Quỳnh N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thành L do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Lê Thành L có nơi cư trú tại Tổ X, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn - Bà N vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn là ông L đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N và ông L.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa. nhưng ông vắng mặt không rõ lý do, N vậy ông đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

2.1 Về hôn nhân: Bà N và ông L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 185 ngày 30/12/2015 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Sau khi kết hôn, quá trình chung sống giữa bà N và ông L xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà N là do bà và ông L bất đồng quan điểm, ông L nhậu nhẹt, cờ bạc dẫn đến nợ nần, bà đã nhiều lần trả nợ thay và khuyên ông L nhưng không được. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và giữa cả hai không thể hoà giải đoàn tụ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L. Về phía ông L cũng xác định giữa ông và bà N có phát sinh mâu thuẫn trong vấn đề tiền bạc, ông còn thương vợ thương con tuy nhiên do bà N kiên quyết ly hôn thì ông cũng không níu kéo và đồng ý ly hôn.

Xét thấy, cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà N và ông L lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N và ông L sống ly thân từ tháng 11 năm 2021 đến nay nhưng cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Bà N kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông L, ông L cũng đồng ý ly hôn. Do đó yêu cầu của bà N là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, bà N được ly hôn với ông L.

2.2 Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Quỳnh Nhã U, sinh ngày 02/01/2016 và Lê Gia P, sinh ngày 15/11/2019. Hiện đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà yêu cầu nuôi 02 con chung, ông L đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao 02 con chung là cháu U và cháu P cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà N phải tạo điều kiện cho ông L trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Về phía bà N không có yêu cầu cấp dưỡng, tuy nhiên ông L tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng, xét thấy việc tự nguyện của ông L không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận: Ông Lê Thành L cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quỳnh Nhã U và Lê Gia P, mỗi cháu là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi; Tiền cấp dưỡng do bà Lê Thị Quỳnh N đại diện nhận;

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà N và ông L đều trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà N và ông L phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Bà N và ông L có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Quỳnh N được ly hôn với ông Lê Thành L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 185 ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là Lê Quỳnh Nhã U, sinh ngày 02/01/2016 và Lê Gia P, sinh ngày 15/11/2019 cho bà Lê Thị Quỳnh N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bà N phải tạo điều kiện cho ông L trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Thành L cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng cho đến khi các cháu Lê Quỳnh Nhã U và Lê Gia P tròn 18 tuổi, tiền cấp dưỡng do bà Lê Thị Quỳnh N đại diện nhận.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị Quỳnh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002582 ngày 23/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Lê Thành L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Quỳnh N và ông Lê Thành L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh